

Số: /QĐ-UBND

Long Mỹ, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Viễn A,
huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang đến năm 2035
(theo mô hình nông thôn mới của Chính phủ)**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG MỸ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Công văn số 2003/UBND-TCKH ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND huyện Long Mỹ V/v chủ trương lập Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Viễn A, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang đến năm 2035 (theo mô hình nông thôn mới của Chính phủ);

Căn cứ Quyết định số 3278/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2023 của UBND huyện Long Mỹ về việc phê duyệt dự toán và nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Viễn A, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang đến năm 2035 (theo mô hình nông thôn mới của Chính phủ);

Căn cứ Công văn số 1908/SXD-QH&ĐT ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Sở Xây dựng về việc góp ý nội dung phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Viễn A, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang đến năm 2035 (theo mô hình nông thôn mới của Chính phủ);

Xét Tờ trình số 672/TTr-KT&HT ngày 14 tháng 11 năm 2023 của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Viễn A, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang đến năm 2035 (theo mô hình nông thôn mới của Chính phủ), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Viễn A, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang đến năm 2035 (theo mô hình nông thôn mới của Chính phủ).

2. Phạm vi, quy mô và thời hạn quy hoạch

a) Xã Vĩnh Viễn A nằm về phía tây huyện Long Mỹ. Cách thị xã Long Mỹ khoảng 25km. Xã gồm có 5 ấp: ấp 6, ấp 7, ấp 8, ấp 9 và ấp 10.

+ Phía bắc giáp thành phố Vị Thanh.

+ Phía đông giáp thị trấn Vĩnh Viễn, xã Lương Nghĩa và xã Lương Tâm.

+ Phía nam giáp tỉnh Kiên Giang.

b) Quy mô diện tích: **2.823,03 ha.**

c) Quy mô dân số đến năm 2035: khoảng **7.865** người.

d) Thời hạn quy hoạch chung: đến năm 2035.

3. Mục tiêu đồ án

Xây dựng xã nông thôn mới xanh, sạch, đẹp, khang trang; với hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và đầy đủ các công trình hạ tầng xã hội phục vụ đời sống hằng ngày của người dân, góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân trong xã.

Hình thành mô hình về quy hoạch xây dựng nông thôn mới mang tính đặc trưng của 1 xã thuần nông vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Cụ thể hóa định hướng phát triển Kinh tế xã hội trong lĩnh vực nông thôn mới.

Xây dựng những hướng dẫn cụ thể giúp địa phương thực hiện việc cải tạo, xây dựng nông thôn hiện nay phù hợp với tình hình phát triển mới.

4. Tính chất

Cơ cấu Kinh tế là xã thuần nông, xã Vĩnh Viễn A cần được nghiên cứu lập quy hoạch xây dựng theo các yêu cầu về mô hình quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

5. Quy mô dân số và đất đai

5.1. Quy mô dân số, lao động

Quy mô dân số toàn xã hiện khoảng 7.000 người, khoảng 1.667 hộ. Trong đó nhân khẩu nông nghiệp 2.850 người. Mật độ dân số 363 người/km², phân bố tại 5 ấp).

- Dân số của xã phân bố tương đối đều ở các ấp.

- Lao động: Tổng số lao động (18-55 tuổi) là 4.900 người. Trình độ lao động thấp.

Dự báo đến năm 2030 dân số khoảng 7.520 người, khoảng 2.267 hộ và đến năm 2035 dân số khoảng 7.865 người, khoảng 3.017 hộ.

Lao động trong độ tuổi hiện nay khoảng 4.900 người. Trình độ lao động thấp.

Dự kiến quy mô lao động đến năm 2030 số lao động khoảng 5.264 người, quy mô lao động đến năm 2035 số lao động khoảng 5.506 người.

5.2. Quy mô đất đai

- Tổng diện tích: **2.823,03ha**.

- Đất xây dựng trung tâm xã: 26,4ha.

6. Dự báo loại hình, động lực phát triển Kinh tế chủ đạo

Là 1 xã thuần nông đang trong giai đoạn phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, cơ cấu các ngành Kinh tế từng bước thay đổi.

Ngành nông nghiệp:

+ Loại hình sản xuất: Tiềm năng và động lực chính của xã hiện tại đó là thế mạnh về sản xuất lúa gạo năng suất và chất lượng cao kết hợp với một số loại hoa màu khác, trồng cây ăn trái, nuôi thủy sản nước ngọt, chăn nuôi gia súc gia cầm cung ứng cho huyện Long Mỹ và xuất sang các vùng miền lân cận khác.

+ Hình thức Kinh tế tổ chức sản xuất chủ đạo: củng cố phát triển các HTX đảm nhiệm khâu dịch vụ kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân. Củng cố, khuyến khích phát triển Kinh tế trang trại. Giảm số hộ nông nghiệp cá thể.

Ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng:

+ Loại hình sản xuất:

Loại hình xây dựng cơ bản: Đất nông nghiệp trong những năm tới sẽ được thu hồi để chuyển cho các công trình công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và

thương mại, đường giao thông do đó ngành nghề phục vụ cho xây dựng (Mộc nề, bê tông, sắt, thép, nhôm kính) sẽ phát triển nhanh để phục vụ cho xây dựng.

Loại hình chế biến nông sản: Nông sản được sản xuất và thu hoạch muốn có giá trị Kinh tế cao phải được sơ chế, đóng gói bảo quản đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, do đó bảo quản chế biến nông sản sẽ phát triển mạnh.

+ Hình thức Kinh tế tổ chức sản xuất chủ đạo:

Củng cố và phát triển các hợp tác xã và doanh nghiệp xây dựng quy mô nhỏ và vừa. Tăng số doanh nghiệp CN - TTCN - XD trong xã lên, xây dựng thêm Hợp tác xã tiêu thụ công nghiệp. Đồng thời, khuyến khích các hộ cá thể đầu tư phát triển các nghề TTCN.

Ngành thương mại dịch vụ - du lịch:

Sự chuyển đổi mạnh cơ cấu ngành dịch vụ thương mại là yếu tố quyết định tăng trưởng Kinh tế của xã. Dự báo sẽ có các loại hình dịch vụ thương mại-du lịch sau:

* Loại hình dịch vụ du lịch:

Phát triển tiềm năng du lịch vùng sông nước, du lịch sinh thái miệt vườn theo mô hình làng du lịch kết hợp du lịch văn hóa lịch sử.

* Loại hình dịch vụ thương mại:

- Tích cực khai thác thị trường, phát huy vai trò của các doanh nghiệp có uy tín trong việc liên kết sản xuất, quảng bá, xây dựng thương hiệu sản phẩm, ổn định và mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa. Nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng tạp phẩm càng gia tăng. Dự báo sẽ gia tăng các cửa hàng thương mại bán các hàng tạp phẩm may mặc, điện tử...

* Loại hình dịch vụ sản xuất:

Phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp vật tư cho nông nghiệp và chăn nuôi, chú trọng tới chất lượng và phong cách phục vụ khách hàng, xây dựng văn minh thương mại, tạo nét đẹp văn hóa riêng của địa phương. Tăng cường công tác đào tạo nghề cho lao động trẻ để chuyển nghề từ nông nghiệp sang Kinh doanh thương mại, dịch vụ hoặc đi làm thuê tại các cơ sở sản xuất Kinh doanh ngoài địa bàn xã.

* Loại hình dịch vụ sửa chữa các đồ gia dụng, điện tử: Đời sống càng phát triển, người dân càng ngày càng sử dụng đồ điện tử và đồ gia dụng càng lớn và đòi hỏi phải có dịch vụ bảo hành sửa chữa các đồ điện tử và các đồ gia dụng khác.

* Loại hình dịch vụ ăn uống: Đây là loại hình dịch vụ được dự báo phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu ăn uống của nhân dân trong xã và các khu đô thị mới.

+ Hình thức Kinh tế tổ chức chủ đạo:

Tạo điều kiện và khuyến khích thành lập doanh nghiệp thương mại-dịch vụ. Hỗ trợ thành lập HTX thương mại. Khuyến khích, tạo điều kiện cho hộ cá thể mở mang phát triển Kinh doanh thương mại, đưa tổng số hộ cá thể Kinh doanh thương mại, dịch vụ lên cao.

Tăng cường công tác đào tạo nghề cho lao động trẻ để chuyển nghề từ nông nghiệp sang Kinh doanh thương mại, dịch vụ hoặc đi làm thuê tại các cơ sở sản xuất Kinh doanh ngoài địa bàn xã.

7. Tiềm năng đất đai

Trong giai đoạn tới do quá trình phát triển dân cư và hình thành khu vực tập trung dân cư ở trung tâm xã dự kiến sẽ biến động chuyển đổi một phần lớn đất canh tác lúa sang đất ở dân cư và đất thương mại - dịch vụ, đất vườn cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản.

Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho sản xuất nông nghiệp

Quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hóa của đất, địa hình và khí hậu của xã.

Đất đai của xã thuận lợi cho việc tạo ra các vùng chuyên canh lúa chất lượng cao. Trong giai đoạn quy hoạch một phần đất chuyên sang nuôi trồng thủy sản, cây ăn quả cho thu nhập và năng suất cao hơn trồng lúa.

Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển đô thị, công nghiệp và xây dựng cơ bản.

Trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá phát triển nền Kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng Xã hội Chủ nghĩa, việc chuyên môn hóa sản xuất diễn ra mạnh mẽ sẽ tạo điều kiện thúc đẩy, đồng thời cũng đòi hỏi các ngành dịch vụ phát triển nhanh. Tiềm năng phát triển các ngành dịch vụ - thương mại rất lớn, nhất là các lĩnh vực thông tin liên lạc, giao thông vận tải và các dịch vụ nông nghiệp.

- Xã đang có nguồn lao động dồi dào, lực lượng lao động trẻ là nguồn lực quan trọng để đáp ứng nhu cầu về phát triển Kinh tế-xã hội nói chung và cho phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp nói riêng.

Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển hạ tầng

Tiềm năng đất đai cho xây dựng và mở rộng không gian nông thôn được đánh giá dựa trên cơ sở: Vị trí địa lý, địa hình địa chất, điều kiện Kinh tế, kết cấu hạ tầng tỷ lệ dân số phi nông nghiệp, mật độ dân số, tốc độ phát triển Kinh tế xã hội. Với các dự án nâng cấp hệ thống đường bộ của tỉnh và huyện nói chung và xã nói riêng có thêm điều kiện thuận lợi để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền Kinh tế. Cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất như giao thông, cấp thoát nước, thông tin liên lạc tuy chưa hiện đại nhưng từng bước được hoàn chỉnh.

8. Quy mô xây dựng

Xây dựng xã nông thôn mới trong thời gian tới chủ yếu là phát triển về các công trình hành chính công cộng xã hội phục vụ dân sinh như: trường học, trạm y tế và các công trình Văn hóa - Thể thao, chợ.v.v.

Đầu tư xây dựng nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật như giao thông, thủy lợi, phục vụ cho sinh hoạt đi lại và sản xuất của dân cư địa phương.

Phát triển xây dựng các xí nghiệp chế biến nông sản, thủy sản; các nhà máy, phân xưởng cung cấp và sửa chữa phương tiện sản xuất; các cơ sở cung cấp vật tư cho sản xuất và vật liệu xây dựng, các cơ sở thu mua nông sản.

Phát triển xây dựng mô hình nhà ở nông thôn kiểu mẫu khang trang hơn với nếp sống văn minh, phù hợp với điều kiện khí hậu và tập quán sinh hoạt, sản xuất của địa phương.

Quy định về quy mô tối thiểu của các công trình công cộng, dịch vụ

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu
1. Giáo dục		
a. Trường, điểm trường mầm non - Vùng đồng bằng:	50 chỗ/1000 dân	12m ² /chỗ
b. Trường, điểm trường tiểu học - Vùng đồng bằng:	65 chỗ/1000 dân	10m ² /chỗ
c. Trường trung học	55 chỗ/1000 dân	10m ² /chỗ
2. Y tế		
Trạm y tế xã - Không có vườn thuốc - Có vườn thuốc	1 trạm/xã	500m ² /trạm 1000m ² /trạm
3. Văn hóa, thể thao công cộng ⁽¹⁾		
a. Nhà văn hóa		1000m ² /công trình
b. Phòng truyền thống		200m ² /công trình

c. Thư viện		200m ² /công trình
d. Hội trường		100chỗ/công trình
e. Cụm công trình, sân bãi thể thao		5000m ² /cụm
4. Chợ, cửa hàng dịch vụ ⁽²⁾		
a. Chợ	1 chợ/xã	1 500m ²
b. Cửa hàng dịch vụ trung tâm	1 công trình/khu trung tâm	300m ²
5. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông		
Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập Internet)	1 điểm/xã	150m ² /điểm

9. Định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã

9.1. Khu vực trung tâm xã

Khu vực trung tâm hành chính xã Năm cặp Kênh Mười Thước và Kênh Thanh Thủy, hiện nay từ trung tâm xã đến các ấp của xã đã thông suốt bằng các tuyến đường chính như: Đường tỉnh 930 (đang được xây dựng), đường Kênh Thanh Thủy, đường đê ngăn mặn... Các tuyến đường bộ này làm động lực phát triển cho khu vực.

Quy mô dân số cho khu vực trung tâm xã khoảng 3.000 người. Nhu cầu phát triển cho khu vực với diện tích khoảng: 26,4ha.

9.2. Định hướng tổ chức cải tạo thôn xóm cũ

- Cải tạo, chỉnh trang các điểm dân cư hiện trạng. Các thôn xóm hiện có tiếp tục phát triển ổn định, nâng cấp cải tạo công trình văn hóa (nhà văn hóa thôn, vườn hoa); Cải tạo hệ thống giao thông (tạo điểm tránh xe trong thôn xóm, tổ chức bãi đỗ xe), tổ chức bãi tập kết, thu gom sản phẩm;

- Bảo vệ các công trình tôn giáo tín ngưỡng, cảnh quan có giá trị như cây xanh, hồ ao.

9.3. Định hướng tổ chức hệ thống các công trình công cộng

Hệ thống các công trình công cộng được bố trí như sau:

- Trung tâm xã: Trên cơ sở hệ thống trung tâm đã có, bổ sung các công trình công cộng còn thiếu, mở rộng quy mô đất các công trình chưa đủ diện tích

để tạo thành trung tâm hoàn chỉnh. Ở trung tâm này bố trí thêm các công trình như bến xe, khu thể dục thể thao, chợ và công viên cây xanh...

- Trung tâm các ấp: lấy nhà văn hóa các ấp làm trung tâm tạo không gian sinh hoạt cộng đồng cho các ấp, hệ thống trung tâm các ấp được hình thành và đang hoạt động tốt, có vị trí thuận lợi. Để đáp ứng nhu cầu phát triển sau này, dự kiến sẽ chỉnh trang nhằm phục vụ người già và em nhỏ nhằm tạo thành quần thể không gian sinh hoạt cộng đồng mang bản sắc riêng của địa phương.

9.4. Quy hoạch hệ thống trung tâm xã, ấp & các công trình công cộng

Tại khu vực trung tâm xã:

- Trụ sở HĐND - UBND xã (khu hành chính xã).

- Trung tâm văn hóa thể thao và học tập cộng đồng xã: Hội trường Văn hóa đa năng, phòng chức năng nhà văn hóa đa năng (hành chính; đọc sách, báo, thư viện; thông tin truyền thanh; câu lạc bộ; hoặc tập các môn thể thao đơn giản), công trình phụ trợ Trung tâm Văn hoá, Thể thao (sân thể thao, nhà để xe, khu vệ sinh, vườn hoa).

- Tại khu vực trung tâm ấp: trung tâm văn hóa và thể dục thể thao ấp được bố trí tại mỗi ấp. Vị trí cụ thể sẽ được chọn là vị trí thuận lợi cho việc hoạt động của trung tâm văn hóa.

Giải pháp tạo mặt bằng xây dựng:

- Tuyển dân cư: Một lớp nhà với kích thước lô đất 10m x 20m. Phía trước tận dụng đất đào Kênh làm nền đường và nền nhà có thể đào ao phía sau để đắp nền.

- Công trình công cộng: Tôn nền toàn bộ vượt đỉnh lũ cho các công trình công cộng như: UBND, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa....

Xác định hệ thống các ấp

Quy hoạch các tuyến điểm dân cư tập trung, trên nền tảng ấp dân cư hiện hữu dọc các Kênh rạch đường giao thông....được cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn.

Giải pháp đặt ra là: Điều chỉnh khu chức năng, ưu tiên tối đa cho việc bố trí các công trình dịch vụ công cộng và mạng lưới hạ tầng kỹ thuật. Xây mới hoặc mở rộng một số công trình, vị trí và diện tích đất xây dựng phù hợp với tính chất và yêu cầu sử dụng; Tăng cường các giải pháp cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường; Tận dụng Kênh rạch làm hệ thống giao thông; Sử dụng hệ thống đê bao, trạm bơm và cống để khống chế (điều tiết) lũ.

Hiện nay xã có 5 ấp tiếp tục phát triển ổn định, hàng năm cần nâng cấp và cải tạo lại một số nhà văn hóa. Khi có điều kiện cần đầu tư thêm cho các ấp các sân thể dục thể thao.

Xác định cơ cấu phân khu chức năng

Cơ cấu phân khu chức năng của các xóm được chia ra:

- Trung tâm ấp: lấy Nhà văn hóa ấp làm trung tâm của ấp là nơi hội họp của các đoàn thể, nơi giao lưu văn hóa, trao đổi Kinh nghiệm sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong khu vực.

- Khu chức năng tâm linh: Đình, chùa, nhà thờ là khu vực tâm linh, thờ cúng Thành hoàng làng và tổ tiên.

- Khu ở: nơi ở của người dân các ấp. Những nhà ở gần đường trục ấp có thể kết hợp Kinh doanh dịch vụ thương mại.

Giải pháp xây dựng và kiến trúc nhà ở

- Đối với khu dân cư dọc Kinh và tuyến giao thông xã, có nền đất thấp:

+ Làm nhà trên nền đất, tôn nền cục bộ. Sử dụng kết cấu nhẹ, dễ tháo lắp, di chuyển khi có lũ, phải đảm bảo an toàn.

+ Cây trồng phù hợp với vùng lũ để bảo vệ đất và chống xói lở.

+ Chiều cao sàn nhà tính từ mặt đất đã được quy hoạch, đối với nhà trên cánh đất là: +1,5m.

+ Kết cấu, vật liệu: Kết cấu chịu lực: Thép hoặc bê tông; Kết cấu bao che: Bê tông nhẹ, gạch rỗng, vật liệu địa phương...; Kết cấu mái: Hệ khung thép, nhiều lớp, khẩu độ nhỏ; Vật liệu lợp: Tole hoặc vật liệu địa phương.

10. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất

10.1. Xác định tiềm năng, quy mô loại hình sản xuất:

Trồng lúa nước là thế mạnh của xã. Ngoài ra xã cũng có hướng phát triển thêm nuôi trồng thủy sản.

- Các công trình phục vụ sản xuất như kho nông sản, kho giống lúa, kho phân hóa học và thuốc trừ sâu, kho nông cụ vật tư, trạm xay xát, xưởng sửa chữa cơ khí nông cụ..... phải bố trí liên hệ thuận tiện với đường giao thông nội đồng và đảm bảo các khoản cách ly vệ sinh.

- Những cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp không gây độc hại có thể bố trí trong khu ở, tại các nhà phụ của từng hộ gia đình nhưng không được để nước thải và tiếng ồn gây ô nhiễm môi trường.

- Chăn nuôi gia súc gia cầm tồn tại song song của các hộ cá thể và của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các doanh nghiệp chăn nuôi gia súc gia cầm có khả năng phát triển mạnh vì nhu cầu tiêu dùng hiện nay đều có các yêu cầu về nguồn gốc sản xuất hợp vệ sinh và có thể đáp ứng được khối lượng lớn cho thị trường. Ngoài ra chăn nuôi tập trung còn đảm bảo xử lý phân và rác thải không làm ảnh hưởng xấu đến môi trường.

10.2. Phân bố khu vực sản xuất

10.2.1. Vùng nguyên liệu lúa chất lượng cao

Trong những năm tiếp theo, cây lúa vẫn là cây trồng chính nên việc quy hoạch lại vùng chuyên canh lúa chất lượng cao sản xuất tập trung, tăng cường

ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao và đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất là yêu cầu tất yếu nhằm tạo ra sản phẩm cạnh tranh về chất lượng và an toàn cho người tiêu dùng.

Diện tích vùng lúa chất lượng cao định hướng đến năm 2035 khoảng 350ha. Trên cơ sở các vùng sản xuất lúa chất lượng cao, xây dựng hình thành vùng sản xuất lúa ứng dụng công nghệ cao 42ha, tập trung hỗ trợ cho HTX. Mô hình áp dụng đồng bộ các giải pháp, liên kết hình thành chuỗi giá trị trong sản xuất từ đầu vào ứng dụng công nghệ thông minh, đến đầu ra sản phẩm lúa gạo chất lượng cao, có đầu tư xây dựng nhãn hiệu gạo gắn với sản phẩm OCOP.

10.2.2. Vùng nguyên liệu Khóm

Dựa trên vùng nguyên liệu sẵn có từng bước mở rộng diện tích khóm theo hướng tập trung trên các vùng đất nhiễm phèn, mặn.

Phân đầu đến năm 2035 diện tích vùng nguyên liệu khóm đạt gần 600 ha. Tập trung phát triển vùng nguyên liệu tại ấp 6, ấp 7 và ấp 9.

10.2.3. Vùng nguyên liệu Chanh không hạt

Cây chanh không hạt đang được thị trường trong và ngoài nước tiêu thụ mạnh, mặc dù giá bán không cao vượt trội hơn so với một số loại cây trồng khác nhưng so với cây lúa thì cho thu nhập cao và ổn định hơn. Nhiều công ty, doanh nghiệp đã và đang có nhu cầu ký kết hợp đồng tiêu thụ lâu dài với nông dân nên trong tương lai, nhu cầu phát triển chanh không hạt là còn rất lớn.

Phân đầu đến năm 2035 đạt diện tích khoảng 100ha. Vùng nguyên liệu này tập trung tại ấp 7.

10.2.4. Vùng luân canh lúa màu

Trong sản xuất nông nghiệp, việc độc canh một loại cây trồng trên cùng một diện tích trong thời gian lâu dài sẽ làm phát sinh nhiều hệ lụy. Trong đó, sự suy thoái về dưỡng chất trong đất, cũng như việc phát sinh nhiều dịch hại nguy hiểm là vấn đề đầu tiên; kế đến là chi phí sản xuất ngày càng cao, năng suất và chất lượng bị giảm sút, dẫn đến thu nhập của người nông dân càng bấp bênh.

Một trong những phương pháp canh tác hiệu quả vẫn đảm bảo tính bền vững cho sản xuất nông nghiệp chính là phương pháp luân canh cây trồng. Áp dụng biện pháp luân canh cây trồng không chỉ giảm thiểu sự thiệt hại của cây trồng do dịch hại gây ra mà còn tạo ra được nguồn dinh dưỡng trong đất nhờ sự thay đổi phương pháp canh tác tương ứng với mỗi loại cây trồng và hỗ trợ tương tác nhau giữa các loại cây trồng và cắt đứt nguồn lây lan của dịch bệnh.

Vùng nguyên liệu sản xuất luân canh lúa - màu, tập trung trồng các loại cây màu đã phát triển ở địa phương, phù hợp với Kinh nghiệm và tập quán sản xuất của người dân. Bên cạnh đó, phát triển vùng nguyên liệu phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của từng địa phương. Tập trung sản xuất theo hướng an toàn, từng bước tiến đến theo tiêu chuẩn GAP và hữu cơ, đối với rau ăn trái phát triển các loại như: dưa hấu, dưa lê, dưa leo, đậu bắp,... rau ăn lá phát triển

các loại như: rau má, họ, rau cải các loại,... Diện tích vùng nguyên liệu định hướng đến năm 2035 khoảng 50 ha. Vùng nguyên liệu này tập trung tại ấp 7.

11. Định hướng khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển Kinh tế nông thôn

Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển Kinh tế nông thôn gồm các chức năng: Sản xuất công nghiệp; thương mại; dịch vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ thị trường, quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng; bảo hiểm rủi ro, phòng chống thiên tai; bảo vệ môi trường. Ưu tiên hỗ trợ nhóm sản phẩm đặc sản địa phương.

Theo điều kiện thực tế của địa phương, khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển Kinh tế nông thôn được xác lập theo hình phân tán, và hình thành trên khu vực cửa ngõ đầu mối giao thông thủy chính như sông Nước Đục, sông Nước Trong, Kênh Trục Thắng, Kênh Mười Thước... giao thông bộ quang trọng như Đường tỉnh 930. Ngoài ra, các khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển Kinh tế nông thôn này còn được phát triển trên cơ sở các hợp tác xã hiện hữu. Tùy theo nhu cầu từng thời điểm sẽ được mở rộng để đáp ứng nhu cầu thực tế, các vị trí này sẽ được quy hoạch chi tiết sau khi đồ án được phê duyệt.

12. Quy hoạch sử dụng đất

TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2035

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng DTTN (1+2)	2.823,03	100,00
1	Đất nông nghiệp	2.318,97	82,14
1.1	Đất trồng lúa	1091,66	38,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1091,66	38,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	793,16	28,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	430,48	15,25
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	3,67	0,13
2	Đất phi nông nghiệp	521,65	18,48
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	16,52	0,59
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	142,78	5,06

	cấp huyện, cấp xã		
-	Đất giao thông	89,94	3,19
-	Đất thủy lợi	8,93	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,57	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,15	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,52	0,09
-	Đất công trình năng lượng	21,19	0,75
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,50	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,73	0,03
-	Đất chợ	0,66	0,02
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,08	0,00
2.4	Đất ở tại nông thôn	103,37	3,66
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,98	0,03
2.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,09	0,00
2.7	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,29	0,01
2.8	Đất sông, ngòi, Kênh, rạch, suối	257,54	9,12

13. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

13.1. Quy hoạch hệ thống giao thông

13.1.1. Giao thông bộ

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại sinh hoạt và sản xuất của nhân dân và để phương tiện lưu thông thuận lợi, cần nhanh chóng xây dựng hoàn thiện hệ thống giao thông đường bộ trên cơ sở cải tạo lại các tuyến giao thông hiện hữu, kết hợp với việc xây dựng mới một số đoạn tuyến tạo thành mạng lưới giao thông đường bộ hoàn chỉnh. Tùy vào điều kiện thực tế có thể việc đầu tư hệ thống đường giao thông sẽ được chia thành nhiều giai đoạn.

*** Đường từ trung tâm xã đến huyện:**

Hiện nay tuyến đường từ trung tâm xã đến huyện mặt đường nhựa hiện trạng là 5,5m, đang được thi công.

*** Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp:**

Hệ thống các tuyến đường trục xã, liên thôn, ấp tương đối hoàn thiện. Mặt đường rộng từ 2 – 3,5m, bằng bê tông xi măng, lề đường rộng 1,5m hoặc không có lề đáp ứng tương đối nhu cầu đi lại của nhân dân.

*** Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa:**

Đường trong ấp nền đất, cấp phối mặt cắt đường nhỏ 2m, phương tiện cơ giới đi lại khó khăn.

BẢNG THỐNG KÊ HỆ THỐNG GIAO THÔNG ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU RỘNG (m)	CHIỀU DÀI (km)	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	KC MẶT ĐƯỜNG	GHI CHÚ
1	Đường Tỉnh 930	5,5	6,4	Kênh Trục Thăng	Kênh Thanh thủy	NHỰA	đang thi công
2	Đường Nam Kênh Mười Thước	3,5	6,4	Kênh Trục Thăng	Kênh Thanh thủy	BTXM	Nâng cấp
3	Đường Tây Kênh Trục Thăng	3,5	2,8	Sông Nước Đục	Kênh Mười Thước	BTXM	Nâng cấp
4	Đường Kênh Thủy Lợi 6	5,5	2,2	Đường Nam Kênh Mười Thước	Sông Nước Trong	NHỰA	
5	Đường Tây Kênh Thanh Thủy	3,5	1,4	Sông Nước Đục	Kênh Mười Thước	BTXM	Nâng cấp
6	Đường Tây Kênh	3,5	0,4	Kênh Mười	Kênh Hậu	BTXM	Nâng cấp

	Thanh Thủy			Thước			
7	Đường Tây Kênh Xẻo Đước - Chà Là	3,5	1,8	Hệ thống đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Đường Tỉnh 930	BTXM	Nâng cấp
8	Đường Đông Kênh Xẻo Đước - Chà Là	3,5	1,8	Hệ thống đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Đường Tỉnh 930	BTXM	Nâng cấp
9	Đường Nam Kênh 19/5	3,5	2,1	Kênh Trực Thăng	Hệ thống đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	BTXM	Nâng cấp
10	Đường Đông Kênh Năm	3,5	0,8	Kênh Thanh Long	Kênh Mười Thước	BTXM	Nâng cấp
11	Đường Tây Kênh Năm	3,5	2,8	Hệ thống đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Kênh Thanh Long	BTXM	Nâng cấp
12	Hệ thống đê bao ngăn mặn giai đoạn	3,5	9,1	Sông Nước Trong	Đường Nam Kênh Mười Thước	BTXM	Nâng cấp

	3						
13	Đường Nam Kênh Thanh Long	3,5	4,1	Sông Nước Trong	Hệ thống đê bao ngăn mặn giai đoạn 3	BTXM	Nâng cấp
14	Đường Đông Kênh Năm	3,5	1,9	Kênh Mười Thước	Hệ thống đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	BTXM	Nâng cấp
15	Đường Tây Kênh Thần Hồ	3,5	1,6	Đường Nam Kênh Mười Thước	Hệ thống đê bao ngăn mặn giai đoạn 3	NHỰA	Nâng cấp
16	Đường Bắc Kênh Thanh Long	3,5	4,1	Sông Nước Trong	Hệ thống đê bao ngăn mặn giai đoạn 3	NHỰA	Nâng cấp
17	Đường Nam Kênh Mương Cừ	3,5	2,7	Đường Tây Kênh Xẻo Đước - Chà Là	Hệ thống đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	BTXM	Nâng cấp

BẢNG THỐNG KÊ HỆ THỐNG GIAO THÔNG ĐƯỢC ĐẦU TƯ KHI CÓ ĐIỀU KIỆN

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU RỘNG (m)	CHIỀU DÀI (km)	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	KC MẶT ĐƯỜNG	GHI CHÚ
1	Hệ thống đê bao	3,5	12	Kênh Trục	Đường Tỉnh	BTXM	

	Long Mỹ - Vị Thanh			Thăng	930		
2	Đường Tỉnh 930	3,5	2,7	Kênh Thanh thủy	Sông Nước Đục	BTXM	Nâng cấp
3	Đường Đông Kênh Thanh Thủy	3,5	2,1	Sông Nước Đục	TT xã	NHỰA	
4	Đường Đông Kênh Thanh Thủy	3,5	0,4	TT xã	Hệ thống đê bao ngăn mặn giai đoạn 3	BTXM	Nâng cấp
5	Đường Bắc Kênh Mương Cừ	3,5	2,6	Đường Tây Kênh Xẻo Đước - Chà Là	Hệ thống đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	BTXM	Nâng cấp
6	Đường Bắc Kênh 19/5	3,5	2,1	Kênh Trục Thăng	Hệ thống đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	BTXM	Nâng cấp
7	Đường Nam Kênh Lò Than	3,5	2,7	Kênh Thanh thủy	Sông Nước Đục	BTXM	Nâng cấp
8	Đường Kênh Bờ	3,5	0,7	Đường Tỉnh	Sông Nước	BTXM	Nâng

	Dừa			930	Đục		cấp
9	Đường Bắc Kênh Trực Thăng	3,5	2,3	Đường Đông Kênh Xẻo Đước - Chà Là	Đường Tây Kênh Trực Thăng	BTXM	Nâng cấp
10	Đường Tây Kênh thủy lợi 7	3,5	0,9	Kênh Mười Thước	Sông Nước Trong	BTXM	Nâng cấp
11	Đường Kênh Sáu Đòn	3,5	1,3	Kênh ranh áp 8	Sông Nước Đục	BTXM	Nâng cấp
12	Đường Đông Kênh Cô Thông	3,5	1,5	Đường Bắc Kênh Trực Thăng	Đường Tỉnh 930	BTXM	Nâng cấp
13	Đường Nam Kênh Trực Thăng	3,5	2,3	Đường Tây Kênh Trực Thăng	Đường Đông Kênh Xẻo Đước - Chà Là	BTXM	Nâng cấp
14	Đường sông Nước Đục	3,5	2,3	Đường Kênh Bờ Dừa	Đường Tỉnh 930	BTXM	Nâng cấp
15	Đường Tây Kênh Thủy Lợi	3,5	0,8	Đường Nam Kênh Thanh Long	Sông Nước Trong	BTXM	Nâng cấp
16	Đường Đông	3,5	0,8	Đường Nam	Sông Nước	BTXM	Nâng cấp

	Kênh Thủy Lợi			Kênh Thanh Long	Trong		
17	Đường Kênh Thủy Lợi 1	3,5	0,5	Đường Kênh Thủy Lợi 6	Sông Nước Trong	BTXM	Nâng cấp
18	Đường Tây Kênh Cô Thông	3,5	1,5	Đường Đông Kênh Xẻo Đước - Chà Là	Đường Tỉnh 930	BTXM	Đầu tư mới
19	Đường Đông Kênh Thần Hồ	3,5	1,6	Đường Nam Kênh Mười Thước	Hệ thống đê bao ngăn mặn giai đoạn 3	BTXM	Đầu tư mới
20	Đường nội đồng ấp 7	3,5	1,5	Đường Tây Kênh Năm	Hệ thống đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	BTXM	Đầu tư mới
21	Đường Tây Kênh Trực Thăng	3,5	0,9	Kênh Mười Thước	Sông Nước Trong	BTXM	Đầu tư mới

13.1.2. Giao thông thủy

Tuyến giao thông thủy chính của xã là, Kênh Mười Thước, Kênh Lò Than, Kênh Thanh Thủy, Kênh Trực Thăng, Kênh Chà Là, Kênh Ngang, Kênh Mường Cừ, Kênh Năm, Kênh 19/5, Kênh Trố. Ngoài ra mạng lưới Kênh rạch chằng chịt của xã cũng rất thuận lợi cho phát triển hệ thống giao thông thủy. Để tiếp tục

phát huy thế mạnh của hệ thống giao thông thủy trên địa bàn xã, cần nạo vét hệ thống Kênh mương thường xuyên.

Trong tương lai cần xây dựng và cải tạo lại hệ thống bến thuyền, tổ chức các tuyến đường thủy nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và du lịch, phát triển thêm các loại phương tiện đường thủy kết hợp thuận tiện giao thông bộ nhằm phục vụ hiệu quả hơn cho nhân dân.

Danh mục Kênh, rạch cần ưu tiên nâng cấp, cải tạo đến năm 2025

TT	Tên Kênh, rạch	MC Ngang (m)	Chiều dài (m)
1	Kênh Mười Thước	15	6343
2	Kênh Lò Than	15	2679
3	Kênh Thanh Thủy	10	1829
4	Kênh Chà Là	15	1793
5	Kênh Ngang	10	1312
6	Kênh Trục Thăng	15	2353
7	Kênh Mương Cừ	10	1320
8	Kênh Năm	10	1879
9	Kênh 19/5	10	2093
10	Kênh Bờ Dừa	10	618

13.2. Chuẩn bị kỹ thuật

13.2.1. Nền

Xã có nền địa hình thấp, nguồn đất đắp nền rất khó khăn, quỹ đất đắp nền chủ yếu là cân bằng đào đắp tại chỗ. Phần lớn diện tích tự nhiên của xã đã có đề bao bảo vệ khỏi tác động của nước lũ.

Các khu dân cư hiện có đang xây dựng trên cao độ +1,5m, không bị ngập. Trong tương lai nếu có xây dựng hoặc cải tạo chỉ tổ chức san nền cục bộ cho từng công trình và không được làm ảnh hưởng đến việc thoát nước chung của khu vực xung quanh.

Các khu xây dựng mới, cần tôn nền vượt mực nước nội đồng lớn nhất hàng năm, cụ thể cần tôn nền đến cao độ $\geq 1,55\text{m}$.

13.2.2. Thoát nước mưa: Xây dựng hệ thống thoát nước thải độc lập với hệ thống thoát nước mưa, cuối các miềng xã cần có hệ thống cống bao thu gom nước thải về khu vực trạm xử lý nước trước khi xả ra sông ngòi.

Nước mưa trong các khu dân cư sau khi được thu gom vào hệ thống cống sẽ thoát ra hệ thống Kênh mương thủy lợi nội đồng sau đó thoát ra hệ thống Kênh rạch thoát nước chính bằng hệ thống trạm bơm thủy lợi.

13.3. Định hướng quy hoạch cấp nước

Nguồn nước:

Nguồn nước mặt: có hệ thống Kênh rạch chằng chịt. Các Kênh chính này có nước chảy quanh năm tuy nhiên chất lượng nước không đảm bảo cho nhu cầu nước ăn uống và sinh hoạt.

Nguồn nước ngầm: Theo kết quả điều tra và thực tế đang khai thác và sử dụng nước ngầm trong khu vực này có chất lượng và trữ lượng tốt đủ điều kiện khai thác phục vụ nước sinh hoạt.

Giải pháp bảo vệ nguồn nước : Tuyên truyền đến từng tổ chức, cá nhân về lợi ích và tầm quan trọng của nước ngầm, với các giải pháp cụ thể để khắc phục tình trạng ô nhiễm.

- Cần tiến hành trám, lấp lại các giếng nước bị hư hỏng.
- Tăng cường quản lý khai thác nước ngầm.
- Có kế hoạch cung cấp và khai thác nước theo địa bàn, cụm dân cư.
- Xây dựng các hệ thống cung cấp nước sạch tập trung.
- Quản lý tổ chức chặt chẽ tổ chức, cá nhân hành nghề khai thác nước ngầm.

Định hướng cấp nước:

Lựa chọn nguồn nước: sử dụng nguồn nước từ trạm cung cấp nước sạch của thị trấn Vĩnh Viễn đây là nguồn cung cấp chính phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân xã. Ngoài việc tích trữ nước mưa sử dụng cho các nhu cầu sinh hoạt cũng rất cần thiết trong ngắn hạn đối với những hộ gia đình ở những khu vực dân cư ở xa trung tâm xã. Trong giai đoạn trước mắt cần đầu tư hệ thống đường ống cấp nước D168 - D200 dẫn nước từ trạm cung cấp nước sạch ở thị trấn Vĩnh Viễn về trung tâm xã Vĩnh Viễn A theo trục Đường tỉnh 930.

13.4. Định hướng quy hoạch cấp điện

13.4.1. Chỉ tiêu cấp điện

Chỉ tiêu cấp điện, được tuân thủ các chỉ tiêu quy hoạch xây dựng nông thôn mới, theo tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu cấp điện

TT	Danh mục	Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	Sinh hoạt	200W/ người	250W/người
2	Công cộng	15%P.sinh hoạt	20%P.sinh hoạt

3	Chiếu sáng	0,4 - 1,2Cd/m ²	0,4 - 1,2Cd/m ²
---	------------	----------------------------	----------------------------

13.4.2. Giải pháp quy hoạch cấp điện

Nguồn điện:

Nguồn điện sử dụng nguồn từ trạm 110/22KV hiện hữu dọc theo Đường tỉnh 930 đang thi công.

Lưới điện:

Tuyến trung áp:

- Xây dựng tuyến đường dây trục 22kV và các nhánh rẽ cấp điện từ trạm biến áp 110/22kV tới các trạm biến áp phân phối trung/hạ thế.

- Tuyến trung thế mới dự kiến đầu nối vào lưới trung thế hiện hữu, tuyến trung thế 22kV được định hướng thiết kế ngầm, tuy nhiên tùy theo điều kiện thực tế tại địa phương thì có thể xin cấp có thẩm quyền đi nổi, nhưng đảm bảo phù hợp đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật giao thông theo quy hoạch.

- Giữ lại các tuyến đường dây trung thế trên không hiện trạng không ảnh hưởng đến quy hoạch nhưng phải đảm bảo hành lang an toàn cho tuyến và tuân thủ theo các qui chuẩn ngành.

Tuyến hạ áp:

- Giữ lại các tuyến đường dây hạ thế hiện trạng sử dụng cáp vặn xoắn không ảnh hưởng đến quy hoạch, xây dựng mới các tuyến đường dây hạ thế ngầm phục vụ các hộ tiêu thụ mới sau khi quy hoạch, tuy nhiên tùy theo điều kiện thực tế tại địa phương thì có thể xin cấp có thẩm quyền đi nổi.

- Lưới điện hạ thế 0,4kV phục vụ các khu dân cư, công cộng, dịch vụ... được xây dựng dọc các tuyến đường giao thông khu vực, sử dụng cáp vặn xoắn ABC cho các đường dây đi nổi trên cột BTLT hoặc cáp đồng bọc chống thấm cách điện Cu/XLPE/PVC, cáp được luồn trong ống nhựa chịu lực được thiết kế đi trong mương cáp dọc theo vỉa hè đến các tủ phân phối hạ áp trong khu vực.

- Kết cấu lưới 0,4KV theo mạng hình tia. Bán kính phục vụ đảm bảo < 400m cho khu vực mật độ cao và < 800m cho các khu vực mật độ thấp.

- Trạm biến thế 22/0,4KV.

- Trạm biến áp ưu tiên sử dụng loại 3 pha 22/0,4kV ngâm trong dầu làm mát tự nhiên có nấc điều chỉnh điện áp không tải + 2x2,5%, lắp các FCO hoặc LBFCO, chì tại mỗi trạm.

- Lưới điện chiếu sáng: Tuyến chiếu sáng được xây mới bằng đèn có hiệu suất phát sáng cao. Sử dụng cần STK lắp trên trụ STK cho các tuyến đi ngầm và lắp trên các trụ BTLT của tuyến trung, hạ áp các tuyến đi nổi (để giảm chi phí đầu tư), tùy theo từng loại đường từng khu vực mà bố trí cho phù hợp tuyến giữa tiểu đảo sử dụng trụ STK nhánh đôi. Hệ thống chiếu sáng nên sử dụng loại đèn 02 cấp công suất để tiết kiệm điện năng

13.5. Định hướng quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn

13.5.1. Giải pháp thoát nước và xử lý nước thải

Khu vực trung tâm xã: Xây dựng hệ thống cống chung một nửa, cuối các tuyến cống sẽ có cống bao gom nước thải về khu vực xử lý bằng trạm xử lý nước thải quy mô nhỏ trước khi xả ra môi trường. Các công trình công cộng và hộ gia đình xây dựng bể tự hoại hợp vệ sinh

13.5.2. Chất thải rắn (CTR)

Giải pháp thu gom CTR

- Khu trung tâm xã: Tại các khu vực công trình công cộng bố trí thùng đựng rác thải, khu vực dân cư tự thu gom rác sinh hoạt và đổ ra xe thu gom vào các ngày định kỳ trong tuần. Thu gom bằng hệ thống xe đẩy tay và tập trung tại các vị trí tập kết CTR.

- Khu vực các ấp: Do địa hình trải dài dọc theo các tuyến Kênh. Do vậy giải pháp xử lý rác ở đây mang tính chất phân tán. Các ấp sẽ được thu gom và vận chuyển CTR tập kết ở đây 2 hoặc 3 ngày thì vận chuyển đến khu chôn lấp CTR dự kiến mới.

13.6. Định hướng Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

Nguồn cấp: Hệ thống cáp truyền dẫn từ tổng đài (trạm đầu cuối) khu vực đến các tủ phân phối thông tin liên lạc (TTLL) đặt tại các khu vực phù hợp với quy hoạch kiến trúc và số lượng các thuê bao như khu hành chính, khu dân cư...

Tiêu chuẩn và nhu cầu quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc.

Trên cơ sở đó chúng ta có thể sử dụng chỉ tiêu sau:

- Thuê bao di động: 150 thuê bao/ 100 dân.
- Thuê bao cố định: 30 thuê bao/ 100 dân.
- Thuê bao internet: 15 thuê bao/ 100 dân.

14. Đánh giá môi trường chiến lược

14.1. Mục tiêu và nội dung đánh giá môi trường chiến lược

14.1.1 Mục tiêu

Nhằm đạt được sự phát triển bền vững thông qua lồng ghép các vấn đề về mục tiêu môi trường, Kinh tế và xã hội trong quá trình hình thành của khu vực theo quy hoạch.

Quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, thực hiện các dự án theo quy hoạch phải tổ chức lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và các thủ tục theo đúng quy định; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, xây dựng huyện văn minh hiện đại, phát triển bền vững.

Chương trình quản lý và giám sát môi trường của từng dự án do chủ đầu tư thực hiện, kết hợp với sự kiểm tra, giám sát của cơ quan chức năng.

Xây dựng hệ thống giám sát môi trường và phân tích đánh giá khách quan, hiệu quả môi trường. Vị trí của các trạm giám sát có thể thay đổi phù hợp với kế hoạch triển khai hệ thống quan trắc môi trường của thành phố.

14.1.2. Nội dung

Đánh giá hiện trạng môi trường về điều kiện địa hình; các vấn đề xã hội, văn hóa, cảnh quan thiên nhiên.

Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến môi trường; đề xuất hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp quy hoạch không gian, kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật tối ưu cho khu vực quy hoạch.

Đề ra các giải pháp cụ thể giảm thiểu, khắc phục tác động đến môi trường đô thị khi triển khai thực hiện quy hoạch.

Lập kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường.

14.2. Xác định các vấn đề môi trường

Môi trường không khí được xem là môi trường trung gian tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến các môi trường khác. Nó là nơi chứa các chất độc hại gây nên biến đổi khí hậu, và chính biến đổi khí hậu sẽ tác động ngược lại môi trường không khí, làm cho chất lượng không khí ngày càng xấu hơn.

Biến đổi khí hậu tác động đến chất lượng không khí bằng cách làm thay đổi các điều kiện khí tượng, những thay đổi về khí tượng chủ yếu liên quan đến tầng bình lưu. Sự tác động này dẫn đến những thay đổi trong việc vận chuyển và lan truyền của các chất ô nhiễm không khí trong khí quyển. Sự thay đổi ranh giới của độ ẩm, nhiệt độ, bức xạ mặt trời, tốc độ gió và khả năng lắng đọng có thể tạo ra những thay đổi lớn về nồng độ chất ô nhiễm trong không khí.

Cùng với sự phát triển của các đô thị, nhịp sống tại các quận huyện đã gây ra tiếng ồn lớn đến mức báo động. Tiếng ồn là một dạng ô nhiễm môi trường rất nguy hại, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng nhưng lại ít được quan tâm như các loại ô nhiễm khác. Các chuyên gia môi trường đã lên tiếng cảnh báo rằng tiếng ồn đô thị được ví như kẻ sát nhân giấu mặt, thấy nó cũng... bình thường nên mọi người chấp nhận chung sống với nó, chứ ít để ý đến tác hại nguy hiểm của nó. Có lẽ chỉ những người buộc phải trực tiếp bị tiếng ồn tra tấn mới thấy rõ nguy cơ. Nguyên nhân gây nên tiếng ồn đô thị rất đa dạng, từ các âm thanh phát ra từ nhà máy, công xưởng đến hoạt động giao thông và cả tiếng ồn trong sinh hoạt của người dân.

Ô nhiễm tiếng ồn được xem là một trong những mối nguy hiểm lớn đối với sức khỏe của con người không khác gì các hiện tượng ô nhiễm khác. Tác động lâu dài của tiếng ồn đối với con người sẽ gây ra bệnh gây lãng tai, stress, mất ngủ, suy nhược thần Kinh, cũng như làm trầm trọng thêm các bệnh về tim mạch và huyết áp cao...

Ô nhiễm đất xảy ra chủ yếu ở nông thôn. Trước hết là do sự bành trướng của kỹ thuật canh tác hiện đại. Nông nghiệp hiện nay phải sản xuất một lượng lớn thức ăn trong khi đất trồng trọt tính theo đầu người ngày càng giảm vì dân số gia tăng và cũng vì sự phát triển thành phố, kỹ nghệ và những sử dụng phi nông nghiệp. Người ta cần phải thâm canh mạnh hơn, dẫn tới việc làm xáo trộn dòng năng lượng và chu trình vật chất trong hệ sinh thái nông nghiệp.

Phân bón hóa học chắc chắn đã gia tăng năng suất, nhưng việc sử dụng lặp lại, với liều rất cao gây ra sự ô nhiễm đất do các tạp chất lẫn vào. Hơn nữa Nitrat và Phosphat rải một cách dư thừa sẽ chảy theo nước mặt và làm ô nhiễm các mực thủy cấp. Cũng thế, nông dược vô cơ hay hữu cơ cũng có thể làm ô nhiễm đất và sinh khối.

Ô nhiễm nước là sự thay đổi theo chiều xấu đi các tính chất vật lý – hoá học – sinh học của nước, với sự xuất hiện các chất lạ ở thể lỏng, rắn làm cho nguồn nước trở nên độc hại với con người và sinh vật. Làm giảm độ đa dạng sinh vật trong nước. Xét về tốc độ lan truyền và quy mô ảnh hưởng thì ô nhiễm nước là vấn đề đáng lo ngại hơn ô nhiễm đất.

Nước bị ô nhiễm là do sự phủ dưỡng xảy ra chủ yếu ở các khu vực nước ngọt và các vùng ven biển, vùng biển khép kín. Do lượng muối khoáng và hàm lượng các chất hữu cơ quá dư thừa làm cho các quần thể sinh vật trong nước không thể đồng hoá được. Kết quả làm cho hàm lượng oxy trong nước giảm đột ngột, các khí độc tăng lên, tăng độ đục của nước, gây suy thoái thủy vực. Ở các đại dương là nguyên nhân chính gây ô nhiễm đó là các sự cố tràn dầu. Ô nhiễm nước có nguyên nhân từ các loại chất thải và nước thải công nghiệp được thải ra lưu vực các con sông mà chưa qua xử lý đúng mức; các loại phân bón hoá học và thuốc trừ sâu ngấm vào nguồn nước ngầm và nước ao hồ; nước thải sinh hoạt được thải ra từ các khu dân cư ven sông gây ô nhiễm trầm trọng, ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân trong khu vực.

14.3. Phân tích và dự báo tác động tới môi trường

14.3.1. Hiện trạng môi trường quy hoạch

Các điều kiện tự nhiên trong khu quy hoạch mang tính chất chung của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Không khí : mát mẻ, trong lành, yên tĩnh. Các chỉ tiêu cơ bản về chất lượng môi trường trong không khí như : tiếng ồn, nồng độ bụi, nồng độ dioxyt nitơ (NO₂), nồng độ dioxyt lưu huỳnh (SO₂) đều đạt tiêu chuẩn Việt Nam 5949,5937 - 1995 (số liệu quan trắc chung).

Nước mặt : do nước mặt khu vực là hệ thống sông rạch nông thôn, nên các chỉ tiêu về nồng độ pH, COD, BOD, SS, N-NH₃ không vượt tiêu chuẩn cho phép.

Đời sống - Xã hội: đời sống vật chất và tinh thần người dân trong khu vực rất ổn định.

Môi trường của khu quy hoạch tương đối trong lành và ổn định, không có những tác nhân gây ô nhiễm thật sự nghiêm trọng.

Hiện nay, khu vực quy hoạch chịu sự quản lý và kiểm soát chung của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật có liên quan đến môi trường.

14.3.2. Dự báo tác động xấu đến môi trường khi thực hiện quy hoạch

Khi thực hiện quy hoạch thì phải giải phóng mặt bằng, người dân không còn nhà ở cũ, không còn đất nông nghiệp để canh tác, mất việc làm.

Khi thực hiện quy hoạch sẽ dẫn đến một số ô nhiễm sau:

- Tiếng ồn và khói bụi.
- Nhiệt độ tăng cao do giải tỏa ruộng, vườn để xây dựng khu nhà ở.
- Nước thải.
- Rác thải.

14.4. Đề ra các giải pháp cụ thể giảm thiểu, khắc phục tác động đến môi trường đô thị khi triển khai thực hiện quy hoạch

14.4.1. Giải pháp giải quyết chỗ ở và việc làm

Đối với dự án Khu dân cư để Kinh doanh. Nhà đầu tư thỏa thuận trực tiếp với người dân để mua lại đất ruộng, vườn và nhà. Người dân có thể bán lấy tiền và tự tìm chỗ ở mới và việc làm mới nơi khác hoặc có thể thương lượng mua nhà ở trong dự án này để tái định cư tại chỗ và tự học nghề để chuyển đổi nghề nghiệp.

14.4.2. Giải pháp giảm thiểu tiếng ồn và khói bụi

Trong giai đoạn thi công, tiếng ồn và khói bụi chủ yếu do cơ giới thi công gây ra. Vì vậy cần phải có giải pháp thi công thích hợp để giảm ô nhiễm môi trường như: thi công san lấp bằng giải pháp thổi cát thay vì san lấp bằng xe chở cát.

Tiếng ồn và khói bụi trong giai đoạn đưa vào khai thác sử dụng chủ yếu là phương tiện giao thông. Vì vậy trong quy hoạch có trồng cây xanh trên tất cả vỉa hè để khắc phục phần nào tiếng ồn và khói bụi.

14.4.3. Giải pháp quy hoạch làm giảm thiểu nhiệt độ gia tăng

Sau khi xây dựng các công trình, các khu dân cư thì nhiệt độ sẽ gia tăng rất nhiều do giải tỏa ruộng, vườn và mặt nước. Giải pháp quy hoạch để làm giảm thiểu nhiệt độ gia tăng là quy hoạch một vườn hoa theo chỉ tiêu là $\geq 1\text{m}^2/\text{người}$ và tất cả vỉa hè đều phải trồng cây xanh tán lớn để che mát đường giao thông và che mát một phần mái nhà.

14.4.4. Giải pháp xử lý nước thải

Cần sớm triển khai xây dựng trạm xử lý nước thải theo quy hoạch chung. Sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép thì xả xuống Sông, rạch...

14.4.5. Giải pháp thu gom rác

Trên vỉa hè cách khoảng 50m có đặt thùng rác công cộng. Rác trong hộ gia đình và công trình công cộng cho vào bọc và bỏ vào thùng rác công cộng. Hằng ngày có xe ép rác đến lấy rác chuyển đến bãi xử lý rác tập trung.

14.5. Lập kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường

Để đảm bảo các biện pháp giảm thiểu đã đề xuất, được thực hiện nghiêm túc, quá trình thực hiện cần được giám sát chặt chẽ trong các giai đoạn. Mục đích của việc quản lý thực hiện biện pháp giảm thiểu là quan sát định lượng – số lượng các biện pháp được thực hiện có đạt mức kế hoạch đề ra hay không. Nếu kết quả giám sát chỉ ra bất kỳ sự không thích hợp nào trong các giải pháp giảm thiểu thì Chủ Dự án sẽ xem xét lại các giải pháp đã lựa chọn để có thể đưa ra các giải pháp sửa đổi bổ sung. Chi tiết dự kiến về các vấn đề cần giám sát, phương pháp giám sát và tần suất giám sát được mô tả trong bảng sau:

Stt	Nhân tố giám sát	Chỉ tiêu giám sát	Phương pháp giám sát	Tần suất giám sát
I.	Giai đoạn chuẩn bị			
1.	Phổ biến thông tin	- Cộng đồng địa phương, bao gồm cả những người bị ảnh hưởng và những người không bị ảnh hưởng có nhận được thông tin hay không - Những người bị ảnh hưởng có nhận được đầy đủ thông tin về kế hoạch thu hồi đất và phương thức đền bù, hỗ trợ	- Quan sát - Điều tra - Phỏng vấn	- Điều tra và phỏng vấn cộng đồng địa phương hàng tháng
2.	Thu hồi đất và chi trả đền bù	- Chỉ các diện tích cần thu hồi bị thu hồi - Đền bù và hỗ trợ được chi trả đầy đủ theo đúng quy định	- Kiểm tra hồ sơ thu hồi đất và chi trả đền bù (hóa đơn, chứng nhận,...) - Điều tra và phỏng vấn người	- Hàng tuần, trong suốt quá trình thu hồi đất

		và đúng thời điểm đã quy định		
3.	Rà phá bom mìn	- Việc thực hiện rà phá bom mìn. - An toàn khu vực sau khi thực hiện	- Kiểm tra hồ sơ ghi chép quá trình rà phá bom mìn - Điều tra thực địa	- Một lần, trước khi bắt đầu quá trình xây dựng
II	Quá trình xây dựng			
1.	Bụi	- Tần suất và lịch thực hiện tưới nước mặt đường và khu vực thi công - Việc phủ bạt các phương tiện vận chuyển	- Quan sát	- Hàng ngày
			- Quan trắc môi trường không khí	- 3 tháng/lần
2.	Khí thải, ồn và rung	- Chứng nhận chất lượng của các phương tiện và máy móc - Lịch bảo dưỡng phương tiện và máy móc - Sự có mặt của hàng rào chắn bụi - Thời gian biểu thi công - Mức ồn - Độ rung	- Kiểm tra giấy chứng nhận kiểm định của tất cả phương tiện và máy móc	- Một lần trước khi đưa vào sử dụng.
			- Kiểm tra hồ sơ bảo dưỡng máy móc thiết bị	- 6 tháng/lần
			- Giám sát khu vực thi công	- Hàng ngày
			- Kiểm tra hồ sơ thi công	- 3 tháng/lần

			- Quan trắc không khí	- 3 tháng/lần
3.	Nước thải	- Sự có mặt và chức năng của hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho khu vực thi công và lán trại công nhân - Sự có mặt của các nhà vệ sinh lưu động tại công trường đang thi công - Việc thu gom và xử lý các chất thải nguy hại	- Quan sát	- Hàng ngày
			- Kiểm tra hồ sơ thi công	- 3 tháng/lần
			- Quan trắc mẫu nước	- 3 tháng/lần
4	Chất thải rắn	- Lịch thu gom chất thải - Bãi đổ thải - Số lượng và chất lượng các thùng rác - Lịch dọn dẹp công trường	- Quan sát	- Hàng ngày
			- Kiểm tra hồ sơ thi công	- 3 tháng/lần
			- Điều tra thực địa	- 3 tháng/lần
5.	An toàn lao động	- Số lượng, chất lượng và việc sử dụng các thiết bị an toàn lao động - Thành lập và phổ biến nội quy lao động	- Kiểm tra số lượng và chất lượng của các thiết bị an toàn lao động	- 1 lần trước khi thực hiện thi công
			- Quan sát	- Hàng ngày
			- Kiểm tra hồ sơ thi công	- 3 tháng/lần
			- Điều tra thực địa	- 3 tháng/lần

6.	Phòng ngừa rủi ro, sự cố	- Các trang thiết bị bình cứu hỏa, hộp cấp cứu	- Kiểm tra các thiết bị	- 1 lần trước khi thực hiện thi công
		- Các kế hoạch cứu hộ cứu nạn khẩn cấp	- Kiểm tra các kế hoạch xử lý tình huống khẩn cấp	- 1 lần trước khi thực hiện thi công
		- Tập huấn xử lý tình huống khẩn cấp	- Kiểm tra hồ sơ các cuộc tập huấn	- Hàng năm
III	Giai đoạn vận hành			
1	Chất lượng công trình	- Chất lượng và chức năng hoạt động của các hạng mục công trình - Các vấn đề nảy sinh và hư hỏng	- Điều tra thực địa	- 6 tháng/lần
2	Xử lý các sự cố và rủi ro	- Sự cố mặt và chức năng của các thiết bị cứu hỏa, cứu thương - Kế hoạch xử lý	- Điều tra thực địa	- 1 lần trước khi đi vào sử dụng

15. Các dự án ưu tiên đầu tư

* Các dự án ưu tiên đầu tư:

Giai đoạn năm 2030

- Chủ yếu tập trung vào việc thực hiện các dự án đang triển khai dở dang, các dự án quy hoạch chuẩn bị đầu tư.

- Ưu tiên triển khai các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng diện rộng do nhà nước đầu tư và các dự án kết cấu hạ tầng khung của xã.

- Tạo điều kiện để nhân dân đầu tư xây dựng nhà ở và các doanh nghiệp tiếp tục triển khai các dự án trên địa bàn.

Giai đoạn sau năm 2030

- Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống đường giao thông; các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối của xã.

- Tiếp tục thu hút nhà đầu tư thực hiện các khu ở mới tại trung tâm xã.

- Hoàn chỉnh hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cấp xã.

Điều 2. Giao phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện chủ trì phối hợp với đơn vị tư vấn cùng các đơn vị có liên quan tổ chức lập quy chế quản lý Đồ án quy hoạch theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Long Mỹ, Chủ tịch UBND xã Vĩnh Viễn A, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KTHT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Ngọc Hải